**BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

**CỬ NHÂN KINH TẾ CHUYÊN SÂU NGÀNH KINH TẾ HỌC**

*(Kèm theo Quyết định số 2953/QĐ-ĐHKTQD ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế Quốc dân)*

**PHẦN I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH**

**1. Ngành đào tạo:** KINH TẾ (ECONOMICS) **Mã ngành**: 7310101

**Chương trình đào tạo:** CỬ NHÂN KINH TẾ (BACHELOR OF ECONOMICS) (Chuyên sâu Kinh tế học)

**2. Tên văn bằng:** Cử nhân

**3.** **Hình thức đào tạo**: chính quy

**4. Cơ sở cấp bằng:**  Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

Ngày 08/9/2017, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân đã được nhận Giấy chứng nhận Kiểm định Chất lượng giáo dục trường đại học do Trung tâm Kiểm định Chất lượng Giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội đánh giá, theo đó chứng nhận Trường Đại học Kinh tế Quốc dân đạt Tiêu chuẩn Chất lượng Giáo dục do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

**5. Cơ sở tổ chức giảng dạy**:  Khoa Kinh tế học, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

**6. Ngôn ngữ**: Tiếng Việt

**7. Căn cứ xây dựng và điều chỉnh Chương trình**

Chương trình được xây dựng và điều chỉnh định kỳ dựa trên những căn cứ sau:

- Luật Giáo dục đại học;

- Các yêu cầu của Bộ GD&ĐT về xây dựng chương trình đào tạo;

- Kết quả khảo sát các bên liên quan nhà tuyển dụng, cựu sinh viên, giảng viên và người học.

**8. Tiêu chí tuyển sinh**

***Đối tượng tuyển sinh:***

Học sinh Việt Nam và nước ngoài đáp ứng đầy đủ các tiêu chí theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và Đề án tuyển sinh đại học hệ chính quy của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

***Phương thức tuyển sinh:***

(1) Xét tuyển thẳng theo quy chế của tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và thông báo của Trường.

(2) Xét tuyển theo kết quả thi THPT quốc gia: Chuyên ngành KTH thuộc ngành Kinh tế sẽ được xét tuyển theo tổ hợp A00, A01, D01, D07. Các thí sinh có điểm thi THPT quốc gia bằng hoặc cao hơn điểm trúng tuyển được công bố chính thức của trường ĐH. Kinh tế Quốc dân sẽ được quyền theo học chuyên ngành KTH.

(3) Xét tuyển kết hợp:

- Thí sinh đã tham gia vòng thi tuần cuộc thi “Đường lên đỉnh Olympia” trên Đài truyền hình Việt Nam (VTV) và có tổng điểm thi THPTQG của 3 môn bất kỳ (có môn Toán) đạt từ 18 điểm trở lên (gồm cả điểm ưu tiên).

- Thí sinh có Chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế trong thời hạn đạt IELTS 6.5 trở lên hoặc TOEFL ITP 550  trở lên hoặc TOEFL iBT 90 trở lên và có tổng điểm thi THPTQG của môn Toán và 01 môn bất kỳ (trừ môn Tiếng Anh) đạt từ 14 điểm trở lên (gồm cả điểm ưu tiên).

***Quy mô tuyển sinh dự kiến****:* 70 chỉ tiêu/năm

**9. Thời gian đào tạo:** 4 năm

Tổ chức đào tạo theo tín chỉ, thời gian thiết kế là 4 năm bao gồm cả thực tập và làm khóa luận tốt nghiệp, được chia thành 8 học kỳ chính. Mỗi năm bố trí 2 học kỳ chính và 1 học kỳ phụ, mỗi học kỳ chính gồm 12 tuần học, 3 tuần dự trữ và thi hết học phần. Học kỳ phụ bao gồm 5 tuần học và 1 tuần thi.

Ngoài ra, Chương trình có tổ chức các hoạt động kiến tập, ngoại khóa vào giữa các học kỳ theo kế hoạch được xây dựng hàng năm. Tuần lễ định hướng dành cho sinh viên năm thứ nhất được bố trí vào tuần đầu khóa học thông qua hình thức tổ chức tọa đàm định hướng nghề nghiệp, học tập chính trị đầu khóa, hoạt động ngoại khóa “Chào tân sinh viên”, khóa học kỹ năng mềm về phương pháp học tập nhằm giới thiệu và chuẩn bị cho các tân sinh viên những hành trang cần thiết để hoàn thành tốt các mục tiêu của chương trình đào tạo.

**10. Điều kiện tốt nghiệp**

Sinh viên được Nhà trường xét và công nhận tốt nghiệp khi hoàn thành toàn bộ các học phần, bảo vệ thành công chuyên đề tốt nghiệp và các học phần bổ trợ, cụ thể như sau:

**Bảng 1: Điều kiện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Các điều kiện** | **Thực hiện** |
| 1 | Kết quả học tập chuyên môn | Tích lũy đủ số học phần trong chương trình  Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên (điểm hệ 4). |
| 2 | Điều kiện đạo đức | Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập. |
| 3 | Điều kiện tiếng Anh | Đạt IELTS 5.5 hoặc tương đương. |
| 4 | Điều kiện tin học | Đạt trình độ về tin học theo chuẩn đầu ra của Trường Đại học Kinh tế quốc dân, chứng chỉ quốc tế về tin học IC3. |
| 5 | Điều kiện giáo dục quốc phòng, giáo dục thể chất, sinh hoạt công dân và kết quả rèn luyện | Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng - an ninh và hoàn thành học phần giáo dục thể chất;  Hoàn thành tuần sinh hoạt công dân, đánh giá kết quả rèn luyện người học. |
| 6 | Điều kiện học phí | Hoàn thành nghĩa vụ học phí, lệ phí theo quy định của Trường |
| 7 | Các điều kiện khác | Có đơn đề nghị gửi nhà trường được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khoá học. |

**11. Cơ hội việc sau khi tốt nghiệp**

Sinh viên tốt nghiệp Chương trình cử nhân Kinh tế ngành chuyên sâu kinh tế học có cơ hội trở thành:

* Cán bộ trong các cơ quan, tổ chức tư vấn, hoạch định và thực thi các chính sách về kinh tế của Đảng, Chính phủ, các Bộ chuyên ngành, các tỉnh, thành phố;
* Nhà nghiên cứu trong viện nghiên cứu kinh tế xã hội, các trường đại học khối kinh tế;
* Tư vấn viên trong các tổ chức quốc tế, tổ chức phi Chính phủ, các dự án liên quan đến các vấn đề kinh tế - xã hội và tại các công ty nghiên cứu, tư vấn kinh tế độc lập;
* Cán bộ ngân hàng, công ty tài chính, chứng khoán, quỹ đầu tư và cán bộ kinh doanh của các doanh nghiệp.

**12. Cơ hội tiếp tục học tập ở các CTĐT tương đương hoặc bậc cao hơn**

- Chương trình được thiết kế nhằm tạo điều kiện cho sinh viên có thể chuyển sang học các chương trình đào tạo mang tính quốc tế trong và ngoài nước;

- Sau khi tốt nghiệp ngành chuyên sâu Kinh tế học, sinh viên có thể theo học các chương trình đào tạo thạc sỹ bằng tiếng Việt chuyên ngành Kinh tế học, bằng tiếng Anh của chương trình Cao học Việt Nam - Hà Lan do Khoa Kinh tế trực tiếp quản lý hoặc các chương trình tương đương tại Trường Kinh tế quốc dân hay đi du học ở các nước phát triển hoặc theo học chương trình đào tạo liên thông Tiến sĩ của Khoa Kinh tế học với trường đại học Lincoln, Vương Quốc Anh;

- Sinh viên sau khi tốt nghiệp Chương trình có khả năng tự học tập, nghiên cứu sâu rộng các chuyên ngành hẹp của Kinh tế học tài chính, Kinh tế học ý tế, phân tích chính sách .v.v .

**PHẦN II: MỤC TIÊU, CHUẨN ĐẦU RA, CẤU TRÚC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO, PHƯƠNG PHÁP HÌNH THỨC GIẢY DẠY VÀ HỌC TẬP, PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ, MA TRẬN KỸ NĂNG**

**1. Mục tiêu đào tạo**

 Chương trình đào tạo cử nhân Kinh tế chuyên sâu Kinh tế học nhằm đào tạo cử nhân Kinh tế học có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt, có trách nhiệm với xã hội; nắm vững các kiến thức cơ bản về kinh tế - xã hội, chính trị, an ninh quốc phòng và kiến thức nền tảng về quản lý và quản trị kinh doanh; có các kiến thức chuyên sâu về kinh tế và cập nhật với tình hình kinh tế xã hội trong nước và quốc tế, đồng bộ và đa ngành, có bản lĩnh nghề nghiệp vững vàng và khả năng làm việc độc lập; có các kỹ năng và công cụ phân tích kinh tế chuyên sâu, hiện đại và có đủ năng lực nghiên cứu, phân tích các chính sách kinh tế và quyết định kinh doanh ở nhiều cấp độ khác nhau; có tư duy nghiên cứu độc lập, có năng lực tự bổ sung kiến thức và tiếp tục học tập nâng cao trình độ để đáp ứng yêu cầu của công việc; có kỹ năng tin học, tiếng anh giao tiếp và chuyên môn thành thạo.

**2. Chuẩn đầu ra**

***2.1. Về kiến thức***

*- Nhóm kiến thức về cơ sở lý luận chính trị, khoa học xã hội- tự nhiên và an ninh, quốc phòng*: Vận dụng kiến thức cơ bản về lý luận chính trị Triết học Mác Lênin, Kinh tế chính trị Mác-Lênin, CNXH khoa học, tư tưởng HCM và Lịch sử Đảng CSVN, hiểu biết về pháp luật Việt Nam vào phân tích và giải quyết các vấn đề kinh tế-xã hội trong thực tiễn. Vận dụng các kiến thức toán kinh tế, xác suất thống kê, kinh tế lượng, tin học, các nguyên lý cơ bản của kinh tế thị trường, tài chính tiền tệ và quản lý học vào giải thích và phân tích các vấn đề về kinh tế cơ bản của nền kinh tế. Có kiến thức an ninh quốc phòng và kiến thức giáo dục thể chất để tự rèn luyện về thể chất.

- *Nhóm kiến thức về cơ sở ngành và ngành:* Vận dụng được kiến thức về hoạch toán kế toán, thống kê, marketing, quản trị nhân lực trong phân tích các hoạt động kinh doanh và các tổ chức. Hiểu một hệ thống đồng bộ các lý thuyết, mô hình kinh tế, vận dụng và thực hiện được các phân tích từ cơ bản cho đến chuyên sâu về các vấn đề kinh tế ở góc độ ngành, địa phương, ở cấp độ quốc gia và quốc tế. Phân tích được các ảnh hưởng của bối cảnh kinh tế, xã hội, dân số và lao động, môi trường, đầu tư, kinh tế quốc tế và hành vi của các tác nhân trong nền kinh tế đến các vấn đề kinh tế ở cả góc độ vi mô và vĩ mô ở Việt Nam và thế giới.

* *Nhóm kiến thức chuyên sâu ngành kinh tế học*: Khả năng vận dụng các lý thuyết, mô hình kinh tế được trang bị vào việc phân tích, đánh giá và giải thích các vấn đề thực tiễn về tình hình kinh tế - xã hội, các chính sách, các quyết định của Chính phủ, các doanh nghiệp và các tác nhân kinh tế khác trong nước và quốc tế. Khả năng xây dựng khung phân tích, đánh giá và phản biện các chính sách phát triển kinh tế - xã hội trong phạm vi nền kinh tế, ngành và địa phương. Nắm bắt được phương pháp phân tích kinh tế vĩ mô, phân tích ngành và phân tích công ty.

***2.2. Về kỹ năng***

- *Nhóm kỹ năng thực hành nghề nghiệp:* Có khả năng sử dụng công cụ chuyên sâu của kinh tế lượng trong phân tích kinh tế, sử dụng thành thạo các phần mềm chuyên dùng trong phân tích kinh tế và kinh doanh … hỗ trợ cho công việc phân tích kinh tế và kinh doanh. Có kỹ năng thực hiện nghiên cứu, kỹ năng phân tích, tổng hợp, khái quát các vấn đề kinh tế-xã hội, chính sách cả ở góc độ vi mô và cấp độ vĩ mô tổng thể của nền kinh tế để giải quyết các vấn đề kinh tế.

*- Kỹ năng cá nhân:* Có khả năng làm việc độc lập cũng như làm việc theo nhóm để giải quyết hiệu quả công việc, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng tư duy để giải quyết tốt các vấn trong thực tiễn. Kỹ năng sử dụng tin học, ngoại ngữ giao tiếp và chuyên ngành thành thạo để giải quyết các công việc chuyên môn (chứng chỉ tin học quốc tế IC3, chứng chỉ quốc tế tương đương IELTS 5.5).

***2.3. Về năng lực tự chủ tự chịu trách nhiệm***

Cử nhân ngành Kinh tế có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp; tôn trọng và chấp hành pháp luật, có ý thức tổ chức kỷ luật; năng động, nhiệt huyết và luôn có tinh thần hợp tác và trách nhiệm với công việc. Có năng lực dẫn dắt và ảnh hưởng về chuyên môn trong các lĩnh vực chuyên sâu; có sáng kiến trong thực hiện các công việc được giao. Có khả năng tự định hướng và thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau. Có khả năng tự học tập, tự nghiên cứu, tích lũy kinh nghiệm để tiếp tục học cao hơn nhằm nâng cao trình độ chuyên môn. Có khả năng đưa ra các kết luận về các vấn đề trong lĩnh vực chuyên sâu của mình; có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn.

**Bảng 2: Chuẩn đầu ra của chương trình và thang đo năng lực**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **MÃ** | **Chuẩn đầu ra** | **Mức độ** |
| **I** |  | **KIẾN THỨC** |  |
| 1. | CĐR1 | Vận dụng kiến thức cơ bản về lý luận chính trị Triết học Mác Lênin, Kinh tế chính trị Mác-Lênin, CNXH khoa học, tư tưởng HCM và Lịch sử Đảng CSVN, hiểu biết về pháp luật Việt Nam vào phân tích và giải quyết các vấn đề kinh tế-xã hội trong thực tiễn. | 3/6 |
| 2. | CĐR2 | Vận dụng các kiến thức toán kinh tế, xác suất thống kê, kinh tế lượng, tin học, các nguyên lý cơ bản của kinh tế thị trường, tài chính tiền tệ và quản lý học vào giải thích và phân tích các vấn đề về kinh tế cơ bản của nền kinh tế. | 3/6 |
| 3. | CĐR3 | Có kiến thức an ninh quốc phòng và kiến thức giáo dục thể chất để tự rèn luyện về thể chất. | 3/6 |
| 4. | CĐR4 | Vận dụng được kiến thức về hoạch toán kế toán, thống kê, marketing, quản trị nhân lực trong phân tích các hoạt động kinh doanh và các tổ chức. | 3/6 |
| 5. | CĐR5 | Hiểu một hệ thống đồng bộ các lý thuyết, mô hình kinh tế, vận dụng và thực hiện được các phân tích từ cơ bản cho đến chuyên sâu về các vấn đề kinh tế ở góc độ ngành, địa phương, ở cấp độ quốc gia và quốc tế. | 4/6 |
| 6. | CĐR6 | Phân tích được các ảnh hưởng của bối cảnh kinh tế, xã hội, dân số và lao động, môi trường, đầu tư, kinh tế quốc tế và hành vi của các tác nhân trong nền kinh tế đến các vấn đề kinh tế ở cả góc độ vi mô và vĩ mô ở Việt Nam và trên thế giới | 3/6 |
| 7. | CĐR7 | Khả năng vận dụng các lý thuyết, mô hình kinh tế được trang bị vào việc phân tích, đánh giá và giải thích các vấn đề thực tiễn về tình hình kinh tế - xã hội, các chính sách, các quyết định của Chính phủ, các doanh nghiệp và các tác nhân kinh tế khác trong nước và quốc tế | 4/6 |
| 8. | CĐR8 | Khả năng xây dựng khung phân tích, đánh giá và phản biện các chính sách phát triển kinh tế-xã hội trong phạm vi nền kinh tế, ngành và địa phương. Nắm bắt được phương pháp phân tích kinh tế vĩ mô, phân tích ngành, phân tích công ty | 4/6 |
| **II** |  | **KỸ NĂNG** |  |
| 11. | CĐR9 | Có khả năng sử dụng công cụ chuyên sâu của kinh tế lượng trong phân tích kinh tế, sử dụng thành thạo các phần mềm Stata, Eviews … hỗ trợ cho công việc phân tích kinh tế và kinh doanh | 4/5 |
| 12. | CĐR10 | Có kỹ năng thực hiện nghiên cứu, kỹ năng phân tích, tổng hợp, khái quát các vấn đề kinh tế-xã hội, chính sách cả ở góc độ vi mô và cấp độ vĩ mô tổng thể của nền kinh tế để giải quyết các vấn đề kinh tế | 4/5 |
| 13. | CĐR11 | Có khả năng làm việc độc lập cũng như làm việc theo nhóm để giải quyết hiệu quả công việc, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng tư duy để giải quyết tốt các vấn trong thực tiễn | 4/5 |
| 14. | CĐR12 | Kỹ năng sử dụng tin học, ngoại ngữ giao tiếp và chuyên ngành thành thạo để giải quyết các công việc chuyên môn (CĐR áp dụng tại Trường ĐHKTQD với tin học là chứng chỉ tin học quốc tế IC3, ngoại ngữ là chứng chỉ quốc tế tương đương IELTS 5.5). | 4/5 |
| **III** |  | **NĂNG LỰC TỰ CHỦ TỰ CHỊU TRÁCH NHIỆM** |  |
|  | CĐR13 | Cử nhân ngành Kinh tế có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp; tôn trọng và chấp hành pháp luật, có ý thức tổ chức kỷ luật; năng động, nhiệt huyết và luôn có tinh thần hợp tác và trách nhiệm với công việc | 4/5 |
|  | CĐR14 | Có năng lực dẫn dắt và ảnh hưởng về chuyên môn trong các lĩnh vực chuyên sâu; có sáng kiến trong thực hiện các công việc được giao. Có khả năng tự định hướng và thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau | 3/5 |
|  | CĐR15 | Có khả năng tự học tập, tự nghiên cứu, tích lũy kinh nghiệm để tiếp tục học cao hơn nhằm nâng cao trình độ chuyên môn | 4/5 |
|  | CĐR16 | Có khả năng đưa ra các kết luận về các vấn đề trong lĩnh vực chuyên sâu của mình; có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn. | 4/5 |

*\*Ghi chú: Điểm mức độ yêu cầu theo thang năng lực Bloom: Kiến thức (1-6), Dave: kỹ năng (1-5), Krathwohl: Đạo đức và trách nhiệm (1-5)*

**3. Phương pháp giảng dạy – học tập**

Hoạt động dạy - học được thiết kế cho chương trình đào tạo ngành nhằm   
đảm bảo cho người học phát triển toàn diện cả về kiến thức, kỹ năng và thái độ tự chủ tự chịu trách nhiệm. Bảng 3 dưới đây tổng hợp các phương pháp giảng dạy - học tập được áp dụng tại CTĐT ngành KTH nhằm giúp cho sinh viên đạt được các chuẩn đầu ra đã xác định.

**Bảng 3: Phương pháp, hình thức tổ chức giảng dạy, học tập**

|  |  |
| --- | --- |
| **Phương pháp,  hình thức tổ chức dạy học** | **Mục đích** |
| Thuyết giảng | Cung cấp cho sinh viên hệ thống kiến thức nền tảng của các môn học một cách khoa học, logic. |
| Thảo luận trên lớp | Thông qua việc hỏi đáp giữa giảng viên và sinh viên để làm rõ các nội dung kiến thức trong môn học. |
| Thuyết trình | Giúp sinh viên nâng cao kỹ năng trình bày vấn đề trước đám đông, rèn luyện kiến thức và kỹ năng môn học. |
| Bài tập cá nhân | Giúp sinh viên hiểu rõ và biết vận dụng các nội dung môn học vào vấn đề thực tế. |
| Bài tập nhóm | Rèn luyện kỹ năng làm việc theo nhóm, hợp tác. Giúp sinh viên hiểu rõ, biết vận dụng các nội dung môn học vào vấn đề thực tế. |
| Nghiên cứu bài học và tài liệu | Giúp sinh viên tăng cường năng lực tự học, tự nghiên cứu, tự phát triển năng lực bản thân. |
| Nghiên cứu tình huống | Giúp sinh viên tăng cường năng lực tự học, tự nghiên cứu; hiểu rõ và biết vận dụng các nội dung chương trình học vào giải quyết vấn đề thực tế. |
| Học theo dự án | Được áp dụng trong một số học phần chuyên sâu, đề án, chuyên đề tốt nghiệp. Giúp sinh viên vận dụng các nội dung chương trình học vào vấn đề thực tế, phát triển kiến thức và kỹ năng chuyên sâu. |
| Thực tập, đi thực tế | Giúp sinh viên hiểu rõ và biết vận dụng các nội dung chương trình học để giải quyết vấn đề thực tế. |

**4. Phương pháp đánh giá**

          Quy trình kiểm tra đánh giá kết quả học tập sinh viên chương trình cử nhân Kinh tế chuyên sâu Kinh tế học được thực hiện theo Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Bộ GD&ĐT và của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân theo quyết định số 1212/QĐ-ĐHKTQD ngày 12/12/2012 và quyết định số 389/QĐ-ĐHKTQD ngày 8/3/2019.

Tất cả các học phần đều có đề cương chi tiết quy định rõ ràng về cách thức kiểm tra đánh giá, các đầu điểm, phạm vi kiểm tra và tỷ trọng của các đầu điểm thành phần, trong đó: điểm chuyên cần và thái độ học tập (10%), điểm kiểm tra giữa kỳ tùy thuộc vào đặc thù của mỗi học phần được thiết kế (40% hoặc 30%) có thể là điểm bài kiểm tra cá nhân, điểm thảo luận/thuyết trình/trình bày nhóm, điểm thi hết học phần (50% hoặc 60%).

- Điểm chuyên cần (10%) được đánh giá dựa trên các tiêu chí mức độ tham gia lớp học đầy đủ, mức độ chuẩn bị bài học ở nhà, mức độ sinh viên tham gia trả lời câu hỏi của giảng viên và mức độ tham gia đặt câu hỏi với bài giảng của giảng viên.

- Điểm kiểm tra giữa kỳ: bài kiểm tra cá nhân có thể dưới hình thức bài kiểm tra trên lớp có sử dụng hoặc không sử dụng tài liệu, bài tiểu luận cá nhân. Bài thảo luận và trình bày nhóm có thể dưới dạng phân tích tình huống mà giảng viên cung cấp, lập dự án, viết tiểu luận. Bài kiểm tra cá nhân và bài thảo luận, trình bày nhóm có các tiêu chí đánh giá cụ thể, logíc và bám sát chuẩn đầu ra của học phần và chương trình đào tạo.

- Thi kết thúc học phần theo hình thức tự luận, một số học phần thi trắc nghiệm. Đề thi theo hình thức tự luận có dạng câu hỏi tự luận không sử dụng tài liệu và có dạng câu hỏi tự luận được sử dụng tài liệu. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đảm bảo độ giá trị, tin cậy và công bằng. Bài thi tự luận của sinh viên được chấm chi tiết theo đáp án. Quy trình chấm thi chuẩn hóa (dồn túi, đánh phách, rọc phách, hai giảng viên cùng chấm, vào điểm, ghép phách...) có sự tham gia của TT Khảo thí và Đảm bảo Chất lượng Giáo dục để đảm bảo độ tin cậy và sự công bằng đối với sinh viên.

Các phương pháp đánh giá kết quả học tập của sinh viên được thiết kế đa dạng, phù hợp nhằm đảm bảo khả năng đo lường mức độ đạt được CĐR, bao gồm bài tập cá nhân, bài tập nhóm, thuyết trình nhóm, tự luận, trắc nghiệm, đề án môn học, v.v... tùy theo đặc thù từng học phần. Nội dung và phương pháp kiểm tra đánh giá gắn với CĐR của học phần về kiến thức, kỹ năng tương ứng, trong đó có kỹ năng phân tích vấn đề, kỹ năng phản biện, làm việc nhóm, giao tiếp, giải quyết xung đột, kỹ năng trình bày, thuyết trình vấn đề, kỹ năng tổng hợp, kỹ năng lập kế hoạch công việc, kỹ năng quản lý thời gian v.v...

Để đảm bảo tính liêm chính trong học thuật, theo quy định của Nhà trường, tất cả các chuyên đề tốt nghiệp phải được kiểm tra thông qua phần mềm Turnitin để xác định tỷ lệ trùng lắp với các tài liệu, các công trình khoa học trước đó. Chuyên đề tốt nghiệp đạt yêu cầu khi tỷ lệ trùng lắp phải từ 19% trở xuống.

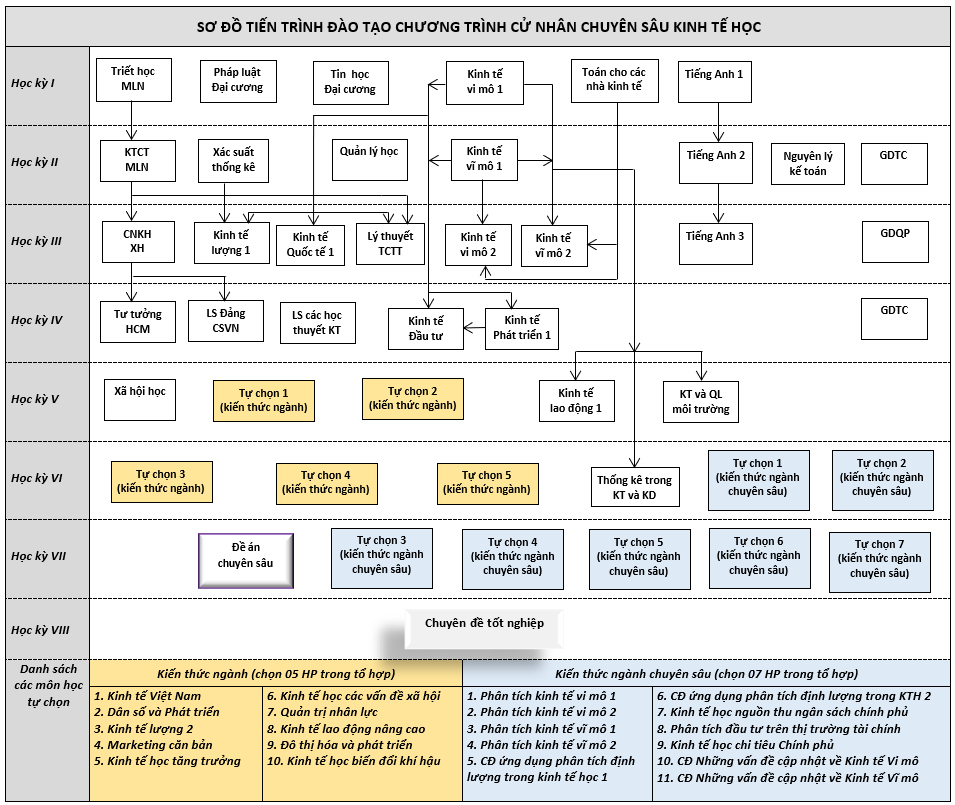
**5. Cấu trúc của Chương trình đào tạo**

   Tổng số khối lượng kiến thức toàn khóa ghi trên bảng điểm là 127 tín chỉ (không bao gồm các học phần giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng)

**Bảng 4: Cấu trúc kiến thức của CTĐT**

|  |  |
| --- | --- |
| **Kiến thức** | **Khối lượng (tín chỉ)** |
| 1. **Kiến thức giáo dục đại cương** | **43** |
| 1.1. Các học phần chung | 19 |
| 1.2. Các học phần của Trường | 12 |
| 1.3. Các học phần của ngành | 12 |
| **2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp** | **84** |
| **2.1. Kiến thức cở sở ngành** | **12** |
| **2.2. Kiến thức ngành** | **41** |
| 2.2.1. Các học phần bắt buộc | 26 |
| 2.2.2. Các học phần tự chọn | 15 |
| **2.3. Kiến thức chuyên sâu** | **21** |
| **2.4 Chuyên đề thực tập** | **10** |
| **TỔNG SỐ** | **127** |
| **3. Giáo dục quốc phòng** | **11** |
| **4. Giáo dục thể chất** | **4** |

**6. Sơ đồ cấu trúc tiến trình đào tạo của chương trình**

****

**7. Kế hoạch giảng dạy theo từng học kỳ**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**  **(NGÀNH KINH TẾ- KINH TẾ HỌC)** | | **MÃ HP/BM** | **SỐ TC** | **PHÂN BỔ CÁC HỌC KỲ** | | | | | | | |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** |
|  | **Tổng số tín chỉ** | |  | **127** | **17** | **17** | **17** | **16** | **17** | **18** | **15** | **10** |
|  | **1. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG** | |  | **43** | **17** | **14** | **5** | **7** | **0** | **0** | **0** | **0** |
|  | **1.1. Các học phần chung** | |  | **19** | **5** | **5** | **5** | **4** | **0** | **0** | **0** | **0** |
| **1** | 1.1 | Triết học Mác- Lênin Marxist-Leninist Philosophy | LLNL1105 | 2 | 2 |  |  |  |  |  |  |  |
|  | 1.2 | Kinh tế chính trị Mác Lênin Political Economics of Marxism and Leninism | LLNL1106 | 2 |  | 2 |  |  |  |  |  |  |
| **2** | 2 | Chủ nghĩa xã hội khoa học Scientific Socialism | LLNL1107 | 2 |  |  | 2 |  |  |  |  |  |
| **3** | 3 | Tư tưởng Hồ Chí Minh Ho Chi Minh Ideology | LLTT1101 | 2 |  |  |  | 2 |  |  |  |  |
| **4** | 4 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam Viet Nam Communist Party History | LLDL1101 | 2 |  |  |  | 2 |  |  |  |  |
| **5** | 5 | Ngoại ngữ Foreign Language | NNKC | 9 | 3 | 3 | 3 |  |  |  |  |  |
|  |  | Giáo dục thể chất Physical Education | GDTC | 4 |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  | Giáo dục quốc phòng và an ninh Military Education | GDQP | 8 |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **1.2. Các học phần của Trường** | |  | **12** | **9** | **3** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** |
| **6** | 1 | Toán cho các nhà kinh tế Mathematics for Economics | TOCB1110 | 3 | 3 |  |  |  |  |  |  |  |
| **7** | 2 | Pháp luật đại cương Fundamentals of Laws | LUCS1129 | 3 | 3 |  |  |  |  |  |  |  |
| **8** | 3 | Kinh tế vi mô 1 Microeconomics 1 | KHMI1101 | 3 | 3 |  |  |  |  |  |  |  |
| **9** | 4 | Kinh tế vĩ mô 1 Macroeconomics 1 | KHMA1101 | 3 |  | 3 |  |  |  |  |  |  |
|  | **1.3. Các học phần của ngành** | |  | **12** | **3** | **6** | **0** | **3** | **0** | **0** | **0** | **0** |
| **10** | 1 | Lý thuyết xác suất và thống kê toán Probability and Mathematical Statistics | TOKT1106 | 3 |  | 3 |  |  |  |  |  |  |
| **11** | 2 | Tin học đại cương Basic Informatics | TIKT1109 | 3 | 3 |  |  |  |  |  |  |  |
| **12** | 3 | Lý thuyết tài chính tiền tệ Monetary and Financial Theories | NHLT1101 | 3 |  |  |  | 3 |  |  |  |  |
| **13** | 4 | Quản lý học Essentials of Management | QLKT1101 | 3 |  | 3 |  |  |  |  |  |  |
|  | **2. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP** | |  | **84** | **0** | **3** | **12** | **9** | **17** | **18** | **15** | **10** |
|  | ***2.1. Kiến thức cơ sở ngành*** | |  | **12** | **0** | **3** | **6** | **3** | **0** | **0** | **0** | **0** |
| **14** | 1 | Kinh tế lượng 1 Econometrics 1 | TOKT1101 | 3 |  |  | 3 |  |  |  |  |  |
| **15** | 2 | Nguyên lý kế toán Accounting Principles | KTKE1101 | 3 |  | 3 |  |  |  |  |  |  |
| **16** | 3 | Kinh tế phát triển 1 Development Economics 1 | PTKT1128 | 3 |  |  |  | 3 |  |  |  |  |
| **17** | 4 | Kinh tế quốc tế 1 International Economics 1 | TMKQ1123 | 3 |  |  | 3 |  |  |  |  |  |
|  | ***2.2. Kiến thức ngành*** | |  | **41** | **0** | **0** | **6** | **6** | **17** | **12** | **0** | **0** |
|  | **2.2.1. Các học phần bắt buộc** | |  | **26** | **0** | **0** | **6** | **6** | **11** | **3** | **0** | **0** |
| **18** | 1 | Kinh tế vi mô 2 Microeconomics 2 | KHMI1102 | 3 |  |  | 3 |  |  |  |  |  |
| **19** | 2 | Kinh tế vĩ mô 2 Macroeconomics 2 | KHMA1102 | 3 |  |  | 3 |  |  |  |  |  |
| **20** | 3 | Kinh tế và quản lý môi trường Environmental Economics and Management | MTKT1104 | 3 |  |  |  |  | 3 |  |  |  |
| **21** | 4 | Kinh tế lao động 1 Labor economics 1 | NLKT1115 | 3 |  |  |  |  | 3 |  |  |  |
| **22** | 5 | Lịch sử các học thuyết kinh tế  History of Economics Theories | LLNL1101 | 3 |  |  |  | 3 |  |  |  |  |
| **23** | 6 | Thống kê trong Kinh tế và Kinh doanh Statistics for Economics and Business | TKKD1129 | 3 |  |  |  |  |  | 3 |  |  |
| **24** | 7 | Kinh tế đầu tư Investment Economics | DTKT1154 | 3 |  |  |  | 3 |  |  |  |  |
| **25** | 8 | Xã hội học Sociology | NLXH1106 | 3 |  |  |  |  | 3 |  |  |  |
| **26** | 9 | Đề án chuyên sâu Kinh tế học Essay on Economics | KHMA1119 | 2 |  |  |  |  | 2 |  |  |  |
|  | **2.2.2. Các học phần tự chọn  (SV tự chọn 05 học phần trong tổ hợp sau)** | |  | **15** | **0** | **0** | **0** | **0** | **6** | **9** | **0** | **0** |
| **27**  **28**  **29**  **30**  **31** | 1 | Kinh tế Việt Nam Vietnam's Economy | KHEH1104 | 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Dân số và Phát triển Population and Development | NLDS1103 | 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Kinh tế lượng 2 Econometrics 2 | TOKT1128 | 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Marketing căn bản Principles of Marketing | MKMA1104 | 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Kinh tế học tăng trưởng Growth economics | KHMA1122 | 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Kinh tế học các vấn đề xã hội Economics of Social Problems | KHMA1123 | 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Quản trị nhân lực Human Resource Management | NLQT1103 | 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 8 | Kinh tế lao động nâng cao Labor Economics Advanced | NLKT1116 | 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 9 | Đô thị hóa và phát triển Urbannisation and Development | MTDT1121 | 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 10 | Kinh tế học biến đổi khí hậu Economics of Climate Change | MTKH1103 | 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **2.3. Kiến thức chuyên sâu (SV tự chọn 07 học phần trong tổ hợp sau)** | |  | **21** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **6** | **15** | **0** |
| **32**  **33**  **34**  **35**  **36**  **37**  **38** | 1 | Phân tích kinh tế vi mô 1 Microeconomics Analysis 1 | KHMI1107 | 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Phân tích kinh tế vi mô 2 Microeconomics Analysis 2 | KHMI1109 | 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Phân tích kinh tế vĩ mô 1 Macroeconomics Analysis 1 | KHMA1112 | 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Phân tích kinh tế vĩ mô 2 Macroeconomics Analysis 2 | KHMA1114 | 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Chuyên đề ứng dụng phân tích định lượng trong kinh tế học 1  Applied Quantitative Analysis in Economics 1 | KHMI1105 | 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Chuyên đề ứng dụng phân tích định lượng trong kinh tế học 2 Applied Quantitative Analysis in Economics 2 | KHMA1118 | 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Kinh tế học nguồn thu ngân sách chính phủ Economics of Government Revenues (Taxation) | KHMA1121 | 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 8 | Phân tích đầu tư trên thị trường tài chính Investment Analysis in Financial Markets | KHMI1112 | 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 9 | Kinh tế học chi tiêu Chính phủ Economics of Government Spending | KHMA1120 | 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 10 | Chuyên đề Những vấn đề cập nhật về Kinh tế Vi mô Contemporary Issues in Microeconomics | KHMI1111 | 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 11 | Chuyên đề Những vấn đề cập nhật về Kinh tế Vĩ mô Contemporary Issues in Macroeconomics | KHMA1117 | 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **39** | **2.4. Chuyên đề thực tập (Intership Programme)** | | KHMA1105 | **10** |  |  |  |  |  |  |  | **10** |
|  | **Đạt Chuẩn đầu ra ngoại ngữ, tin học và GDQP-AN, GDTC theo quy định của Trường** | | | | | | | | | | | |

**8. Ma trận kỹ năng (Mối quan hệ giữa chuẩn đầu ra và các học phần)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **TÊN HỌC PHẦN** | | **Chuẩn đầu ra (CĐR)** | | | | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** | **13** | **14** | **15** | **16** |
|  | **1. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **1.1. Các học phần chung** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **1** | 1.1 | Triết học Mác- Lênin Marxist-Leninist Philosophy | 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 3 |  |  |  |  |  |
|  | 1.2 | Kinh tế chính trị Mác Lênin Political Economics of Marxism and Leninism | 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 3 |  |  |  |  |  |
| **2** | 2 | Chủ nghĩa xã hội khoa học Scientific Socialism | 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 3 |  |  |  |  |  |
| **3** | 3 | Tư tưởng Hồ Chí Minh Ho Chi Minh Ideology | 3 |  | 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **4** | 4 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam Viet Nam Communist Party History | 3 |  | 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **5** | 5 | Ngoại ngữ Foreign Language |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 4 | 4 |  |  | 3 |  |
|  |  | Giáo dục thể chất Physical Education |  |  | 3 |  |  |  |  |  |  |  | 2 |  |  |  |  |  |
|  |  | Giáo dục quốc phòng và an ninh Military Education |  |  | 3 |  |  |  |  |  |  |  | 2 |  |  |  |  |  |
|  | **1.2. Các học phần của Trường** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **6** | 1 | Toán cho các nhà kinh tế Mathematics for Economics |  | 3 |  |  |  |  |  |  |  | 2 |  | 2 |  |  | 3 |  |
| **7** | 2 | Pháp luật đại cương Fundamentals of Laws | 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 3 | 2 | 4 | 3 |  |  |
| **8** | 3 | Kinh tế vi mô 1 Microeconomics 1 |  | 3 |  |  |  |  |  |  |  | 3 |  | 2 |  |  | 3 |  |
| **9** | 4 | Kinh tế vĩ mô 1 Macroeconomics 1 |  | 3 |  |  |  |  |  |  |  | 3 |  | 2 |  |  | 3 |  |
|  | **1.3. Các học phần của ngành** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **10** | 1 | Lý thuyết xác suất và thống kê toán Probability and Mathematical Statistics |  | 3 |  |  |  |  |  |  |  | 3 |  | 2 |  |  | 3 |  |
| **11** | 2 | Tin học đại cương Basic Informatics |  | 2 |  |  |  |  |  |  | 2 |  |  | 4 |  |  |  |  |
| **12** | 3 | Lý thuyết tài chính tiền tệ Monetary and Financial Theories |  | 3 |  |  |  |  |  |  |  | 3 |  | 2 |  |  | 3 |  |
| **13** | 4 | Quản lý học Essentials of Management |  | 3 |  |  |  |  |  |  |  | 3 |  |  |  |  |  | 3 |
|  | **2. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | ***2.1. Kiến thức cơ sở ngành*** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **14** | 1 | Kinh tế lượng 1 Econometrics 1 |  | 3 |  |  |  |  |  |  | 3 |  |  | 2 |  |  | 3 |  |
| **15** | 2 | Nguyên lý kế toán Accounting Principles |  |  |  | 3 |  |  |  |  |  |  | 3 | 2 |  |  |  |  |
| **16** | 3 | Kinh tế phát triển 1 Development Economics 1 |  |  |  |  | 3 | 3 |  |  |  | 3 |  | 2 |  |  | 3 |  |
| **17** | 4 | Kinh tế quốc tế 1 International Economics 1 |  |  |  |  | 3 | 3 |  |  |  | 3 |  | 2 |  |  | 3 |  |
|  | ***2.2. Kiến thức ngành*** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **2.2.1. Các học phần bắt buộc** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **18** | 1 | Kinh tế vi mô 2 Microeconomics 2 |  |  |  |  | 3 | 3 |  |  |  | 3 |  | 2 |  |  | 4 |  |
| **19** | 2 | Kinh tế vĩ mô 2 Macroeconomics 2 |  |  |  |  | 3 | 3 |  |  |  | 3 |  | 2 |  |  | 4 |  |
| **20** | 3 | Kinh tế và quản lý môi trường Environmental Economics and Management |  |  |  |  |  | 3 |  |  |  | 3 |  |  |  |  | 3 |  |
| **21** | 4 | Kinh tế lao động 1 Labor economics 1 |  |  |  |  | 3 | 3 |  |  |  |  |  | 2 |  |  |  |  |
| **22** | 5 | Lịch sử các học thuyết kinh tế  History of Economics Theories |  |  |  |  | 3 |  |  |  |  | 2 |  |  |  |  |  |  |
| **23** | 6 | Thống kê trong Kinh tế và Kinh doanh Statistics for Economics and Business |  |  |  | 3 |  |  |  |  |  | 3 |  | 2 |  |  | 3 |  |
| **24** | 7 | Kinh tế đầu tư Investment Economics |  |  |  |  | 3 |  |  |  |  | 3 |  | 2 |  |  | 3 |  |
| **25** | 8 | Xã hội học Sociology |  |  |  |  | 2 | 2 |  |  |  |  | 2 |  |  |  |  |  |
| **26** | 9 | Đề án chuyên sâu Kinh tế học Essay on Economics |  |  |  |  | 3 |  |  |  |  | 4 | 4 |  |  |  | 4 |  |
|  | **2.2.2. Các học phần tự chọn  (SV tự chọn 05 học phần trong tổ hợp sau)** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **27**  **28**  **29**  **30**  **31** | 1 | Kinh tế Việt Nam Vietnam's Economy |  |  |  |  | 3 |  |  |  |  | 2 |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Dân số và Phát triển Population and Development |  |  |  |  | 3 |  |  |  |  | 3 |  |  |  |  |  | 3 |
| 3 | Kinh tế lượng 2 Econometrics 2 |  | 3 |  |  |  |  |  |  | 4 |  |  | 2 |  |  | 3 |  |
| 4 | Marketing căn bản Principles of Marketing |  | 3 |  |  |  |  |  |  |  |  | 3 | 2 |  |  | 3 |  |
| 5 | Kinh tế học tăng trưởng Growth economics |  |  |  |  | 3 |  |  |  |  | 3 | 3 | 2 | 3 | 3 | 3 |  |
| 6 | Kinh tế học các vấn đề xã hội Economics of Social Problems |  |  |  |  | 3 |  |  |  |  |  |  |  | 3 | 3 | 3 |  |
| 7 | Quản trị nhân lực Human Resource Management |  |  |  | 3 |  |  |  |  |  | 3 |  | 2 |  |  |  | 2 |
| 8 | Kinh tế lao động nâng cao Labor Economics Advanced |  |  |  |  | 3 | 3 |  |  |  |  |  | 2 |  |  |  | 2 |
| 9 | Đô thị hóa và phát triển Urbannisation and Development |  |  |  |  |  | 3 |  |  |  | 3 |  |  |  |  |  | 2 |
| 10 | Kinh tế học biến đổi khí hậu Economics of Climate Change |  |  |  |  |  | 3 |  |  |  | 3 |  |  |  |  |  |  |
|  | **2.3. Kiến thức chuyên sâu (SV tự chọn 07 học phần trong tổ hợp sau)** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **32**  **33**  **34**  **35**  **36**  **37**  **38** | 1 | Phân tích kinh tế vi mô 1 Microeconomics Analysis 1 |  |  |  |  | 4 |  | 4 |  |  | 4 | 4 | 2 | 3 | 3 | 4 | 4 |
| 2 | Phân tích kinh tế vi mô 2 Microeconomics Analysis 2 |  |  |  |  | 4 |  | 4 |  |  | 4 | 4 | 2 | 3 | 3 | 4 | 4 |
| 3 | Phân tích kinh tế vĩ mô 1 Macroeconomics Analysis 1 |  |  |  |  | 4 |  | 4 |  |  | 4 | 4 | 2 | 3 | 3 | 4 |  |
| 4 | Phân tích kinh tế vĩ mô 2 Macroeconomics Analysis 2 |  |  |  |  | 4 |  | 4 |  |  | 4 | 4 | 2 | 3 | 3 | 4 | 4 |
| 5 | Chuyên đề ứng dụng phân tích định lượng trong kinh tế học 1  Applied Quantitative Analysis in Economics 1 |  |  |  |  | 4 |  | 4 | 4 | 4 | 4 | 4 | 2 | 3 | 3 | 4 | 4 |
| 6 | Chuyên đề ứng dụng phân tích định lượng trong kinh tế học 2 Applied Quantitative Analysis in Economics 2 |  |  |  |  | 4 |  | 4 | 4 | 4 | 4 | 4 | 2 | 3 | 3 | 4 | 4 |
| 7 | Kinh tế học nguồn thu ngân sách CP Economics of Government Revenues (Taxation) |  |  |  |  | 4 |  | 4 |  |  | 4 | 4 |  | 3 | 3 | 4 |  |
| 8 | Phân tích đầu tư trên thị trường tài chính Investment Analysis in Financial Markets |  |  |  |  | 4 |  | 4 | 4 |  |  | 4 |  | 3 | 3 | 4 |  |
| 9 | Kinh tế học chi tiêu Chính phủ Economics of Government Spending |  |  |  |  | 4 |  | 4 | 4 |  |  | 4 |  | 3 | 3 | 4 |  |
| 10 | Chuyên đề Những vấn đề cập nhật về Kinh tế Vi mô Contemporary Issues in Microeconomics |  |  |  |  | 4 |  | 4 |  |  | 4 | 4 |  | 3 | 3 | 4 |  |
| 11 | Chuyên đề Những vấn đề cập nhật về Kinh tế Vĩ mô Contemporary Issues in Macroeconomics |  |  |  |  | 4 |  | 4 | 4 |  | 4 | 4 |  | 3 | 3 | 4 |  |
| **39** | **2.4. Chuyên đề thực tập  (Intership Programme)** | | 3 | 3 |  | 3 | 4 | 4 | 4 | 4 | 4 | 4 | 4 | 2 | 4 | 4 | 4 | 4 |

**9. Mô tả các học phần**

***Triết học Mác – Lênin*** là học phần 2 tín chỉ thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương. Học phần này trang bị những nội dung cơ bản của thế giới quan và phương pháp luận triết học của chủ nghĩa Mác – Lênin trong việc nghiên cứu và học tập các môn học khác trong chương trình đào tạo cũng như các tri thức khác của nhân loại, cho việc vận dụng các tri thức của sinh viên vào đời sống thực tiễn; Làm tiền đề trực tiếp để nghiên cứu các bộ phận cấu thành khác của chủ nghĩa Mác - Lênin, tiếp cận môn Tư tưởng Hồ Chí Minh và Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam; Xây dựng niềm tin, lý tưởng cách mạng cho sinh viên, định hướng tư tưởng - chính trị trong chuyên ngành được đào tạo.

***Kinh tế chính trị Mác – Lênin*** là học phần 2 tín chỉ thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương. Trang bị cho sinh viên những tri thức cơ bản, cốt lõi của Kinh tế chính trị Mác-Lênin trong bối cảnh phát triển kinh tế của đất nước và thế giới ngày nay. Những vấn đề cót lõi được nội dung học phần đề cập đến đó là: hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường; Sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc trong nền kinh tế thị trường.; Kinh tế thị trường định hướng XHCN và các quan hệ lợi ích kinh tế; Công nghiệp hóa, Hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

***Chủ nghĩa xã hội khoa học*** là học phần 2 tín chỉ thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương. Học phần làm rõ quá trình hình thành, phát triển của chủ nghĩa xã hội khoa học; đối tượng nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa của việc nghiên cứu Chủ nghĩa xã hội khoa học. Những vấn đề lý luận cơ bản của chủ nghĩa xã hội khoa học như: Sứ mệnh lịch sứ của giai cấp công nhân, Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên Chủ nghĩa xã hội, nghiên cứu vấn đề dân chủ xã hội chủ nghĩa và Nhà nước xã hội chủ nghĩa; cơ cấu xã hội- giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên Chủ nghĩa xã hội; những vấn đề dân tộc và tôn giáo, vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

***Tư tưởng Hồ Chí Minh*** là học phần 2 tín chỉ thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương. Học phần này giúp sinh viên nhận thức được nguồn gốc, quá trình hình thành, phát triển và những nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh. Nhận thức khoa học giá trị tư tưởng Hồ Chí Minh đối với cách mạng Việt Nam, từ đó có tư tưởng và tình cảm tích cực trong việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh. Góp phần tiếp thêm niềm tin, sức mạnh và ý chí phấn đấu cho việc thực hiện mục tiêu, lý tưởng cá nhân và lý tưởng chung của xã hội.

***Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*** là học phần 2 tín chỉ thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương. Học phần này nhằm cung cấp các kiến thức về Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, giúp sinh viên hiểu được tính khoa học, cách mạng, giá trị thực tiễn sâu sắc trong Cương lĩnh, đường lối của Đảng; sự lãnh đạo đúng đắn, đáp ứng kịp thời những yêu cầu, nhiệm vụ do lịch sử đặt ra; những kinh nghiệm, bài học có tính quy luật, lý luận của cách mạng Việt Nam và những truyền thống vẻ vang của Đảng. Nghiên cứu, học tập lịch sử Đảng không chỉ nắm vững những sự kiện, cột mốc lịch sử mà cần thấu hiểu những vấn đề phong phú đó trong quá trình lãnh đạo và đấu tranh, để vận dụng, phát triển trong thời kỳ đổi mới toàn diện, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế hiện nay.

***Ngoại ngữ***  là môn học gồm 3 học phần Tiếng Anh 1, Tiếng Anh 2 và Tiếng Anh 3 thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương. Mỗi học phần Tiếng Anh gồm 3 tín chỉ, cung cấp những kiến thức nền tảng về ngôn ngữ giúp nâng cao trình độ tiếng Anh, ngoài ra còn cung cấp cho sinh viên một số khái niệm, thuật ngữ chuyên ngành kinh tế bằng Tiếng Anh.

# *Giáo dục thể chất* là môn học gồm 4 học phần với 4 tín chỉ thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương. Trong đó có 1 một học phần bắt buộc là học phần Lý thuyết chung và Thể dục tự do. Đối với 3 học phần còn lại, sinh viên có thể lựa chọn 3 trong số 10 học phần sau: bóng bàn, bóng chuyền, bóng đá, cầu lông, cờ vua, bơi lội, Karatedo, Teakwondo, Tennis. Môn học này trang bị cho sinh viên các kiến thức, kỹ năng vận động cơ bản, hình thành thói quen luyện tập thể dục, thể thao để nâng cao sức khỏe, phát triển thể lực, tầm vóc, góp phần thực hiện mục tiêu giáo dục toàn diện*.*

# *Giáo dục quốc phòng - an ninh* là môn học có 8 tín chỉ, bao gồm học phần Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam; học phần Công tác quốc phòng, an ninh; học phần Quân sự chung, chiến thuật, kỹ thuật bắn súng ngắn và sử dụng lựu đạn; học phần Hiểu biết chung về quân, binh chủng. Mục tiêu của môn học này là giúp sinh viên  có hiểu biết cơ bản về chủ trương, đường lối quốc phòng, an ninh của Đảng, Nhà nước về xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, yêu chủ nghĩa xã hội. Nắm được kiến thức cơ bản về công tác quốc phòng và an ninh trong tình hình mới. Thực hiện được kỹ năng cơ bản về kỹ thuật, chiến thuật quân sự cấp trung đội, biết sử dụng súng ngắn và một số loại vũ khí bộ binh thường dùng.

***Toán cho các nhà kinh tế*** là học phần 3 tín chỉ thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương. Học phần này bao gồm hai phần là đại số tuyến tính và giải tích. Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức và kỹ năng toán học cần thiết để hiểu rõ hơn về các khóa học liên quan khác như kinh tế, tài chính, kế toán, v.v. Ngoài ra, kiến thức và kỹ năng cũng được sử dụng để giải quyết vấn đề và ra quyết định trong kinh doanh và quản lý. Sau khi hoàn thành học phần, sinh viên sẽ có thể: hiểu rõ các khái niệm cơ bản trong đại số và giải tích; Hiểu rõ hơn về các khái niệm trong kinh tế và kinh doanh bằng cách sử dụng kiến thức toán học thu được; Biết cách sử dụng ma trận để giải quyết các vấn đề kinh tế với quy mô lớn; Biết cách sử dụng các khái niệm về đạo hàm và tích hợp để giải quyết các vấn đề bao gồm cả vấn đề tối ưu hóa cho việc ra quyết định.

***Pháp luật đại cương*** là học phần 3 tín chỉ thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương. Học phần này cung cấp cho học viên các kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật nói chung, nghiên cứu sâu hơn về Nhà nước và pháp luật Việt Nam, nhằm giúp học viên tiếp tục nghiên cứu các môn khoa học pháp luật khác trong Chương trình đào tạo.

***Kinh tế học vi mô 1*** là học phần 3 tín chỉ thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương. Học phần Kinh tế học vi mô được trình bày với mục tiêu giúp người học nghiên cứu nắm bắt đuợc những nguyên lý kinh tế cơ bản trong Kinh tế học và Kinh tế vi mô nói riêng. Kết cấu các bài giảng được trình bày đơn giản và hợp lý nhưng vẫn bảo đảm tính hiện đại. Nội dung học phần này đi sâu vào những khái niệm về thị trường, cung- cầu, co giãn của cầu và cung, hành vi người tiêu dùng và doanh nghiệp (Sản xuất - Chi phí - Lợi nhuận), cạnh tranh hoàn hảo và độc quyền, cung - cầu lao động, thất bại thị trường, … Học phần tiên quyết là Toán cho các nhà kinh tế.

***Kinh tế học vĩ mô 1*** là học phần 3 tín chỉ thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương. Học phần này nghiên cứu hành vi của nền kinh tế nói chung trong việc phân bổ nguồn lực khan hiếm để sản xuất hàng hoá, dịch vụ, nhằm tối đa hoá phúc lợi xã hội và đạt được các mục tiêu kinh tế. Các vấn đề kinh tế vĩ mô được tập trung nghiên cứu bao gồm các hoạt động kinh tế vĩ mô và các chính sách kinh tế (nền kinh tế hoạt động như thế nào và những chính sách kinh tế nào nên được thực hiện để đảm bảo nền kinh tế hoạt động tốt).

***Lý thuyết xác suất thống kê*** là học phần 3 tín chỉ thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương. Học phần giới thiệu về các khái niệm, công cụ và phương pháp thống kê thiết yếu cho sinh viên trong việc tìm ra và vận dụng các quy luật này trong cuộc sống và trong quyết định sản xuất kinh doanh. Trọng tâm của học phần hướng tới ý tưởng, lập luận, tư duy logic nhiều hơn là tính toán toán học. Học phần bao gồm hai mảng chính trong thống kê: thống kê mô tả và thống kê suy diễn. Thống kê mô tả bao gồm thu thập dữ liệu và tóm tắt và giải thích chúng thông qua các kỹ thuật số và đồ thị. Thống kê suy diễn bao gồm lựa chọn và áp dụng các công cụ thống kê nhằm đưa ra các kết luận về tham số tổng thể. Các chủ đề được bao gồm thống kê mô tả, tương quan và hồi quy đơn giản, xác suất, ước tính điểm và khoảng, kiểm định giả thuyết thống kê.

***Tin học đại cương*** là học phần 3 tín chỉ thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương. Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về hệ thống máy tính, các ứng dụng và các kỹ năng thực hành trên máy tính giúp sinh viên cải thiện hiệu quả làm việc cá nhân và hiệu suất kinh doanh. Cụ thể, học phần này giúp sinh viên học cách sử dụng Internet và e-mail, Windows, xử lý văn bản, bảng tính, cơ sở dữ liệu và các ứng dụng power point.

***Lý thuyết tài chính tiền tệ*** là học phần 3 tín chỉ thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương.Đâylà học phần thuộc phần kiến thức bắt buộc của trường. Môn học nghiên cứu những vấn đề cơ bản về tài chính - tiền tệ, ngân sách nhà nước, tín dụng, lãi suất cũng như các hoạt động trên thị trường tài chính, hoạt động của ngân hàng thương mại và ngân hàng trung ương. Sinh viên sẽ được trang bị những kỹ năng phân tích, tổng hợp cho thị trường tài chính.

***Quản lý học*** là học phần 3 tín chỉ thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương. Học phần này được thiết kế nhằm giới thiệu cho sinh viên các khái niệm và nguyên tắc quản lý cơ bản để có được tư duy hệ thống về môi trường bên ngoài và bên trong tổ chức, các chức năng của quá trình quản lý bao gồm lập kế hoạch, tổ chức, lãnh đạo và kiểm soát. Học phần này nhấn mạnh các năng lực cốt lõi như: viết, thuyết trình, tự liên hệ bản thân, lập luận, tư duy phản biện và giải quyết vấn đề một cách sáng tạo. Đặc biệt, sinh viên sẽ trở nên nhạy bén cải thiện năng lực ra quyết định từ góc độ tổ chức.

***Kinh tế lượng*** 1 là học phần 3 tín chỉ, thuộc nhóm kiến thức cơ sở của khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. Học phần này áp dụng các kỹ thuật thống kê vào các mô hình kinh tế nhằm hiển thị các kết quả định lượng và để xác minh các định lý kinh tế. Học phần cũng giới thiệu cho sinh viên về lý thuyết và ứng dụng các phương pháp kinh tế lượng. Nó bao gồm các công cụ cơ bản của ước lượng và suy luận trong bối cảnh của mô hình hồi quy tuyến tính, phương trình đơn, và chủ yếu đề cập đến các phương pháp ước lượng bình phương nhỏ nhất. Học phần nhấn mạnh sự hiểu biết trực quan và ứng dụng thực tế của các công cụ phân tích hồi quy cơ bản này. Học phần tiên quyết là Toán cho các nhà kinh tế và học phần Xác xuất thống kê.

***Nguyên lý kế toán*** là học phần 3 tín chỉ, thuộc nhóm kiến thức cơ sở của khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. Học phần sẽ cung cấp kiến thức chuyên sâu về chu trình kế toán, tập trung vào quá trình điều chỉnh và khớp nối và lập báo cáo tài chính. Học phần sẽ tập trung vào các khoản phải thu, hàng tồn kho, giá vốn hàng bán, tài sản, nhà máy và thiết bị, nợ, vốn chủ sở hữu và tỷ số tài chính và kỹ thuật để diễn giải chất lượng thu nhập của các công ty đại chúng. Học phần được thiết kế để giúp sinh viên làm quen với các nguyên tắc cơ bản của kế toán tài chính. Mục tiêu học phần là cung cấp cho người dùng tiềm năng thông tin tài chính với sự hiểu biết về các nguyên tắc kế toán cơ bản. Để hoàn thành mục tiêu này, học phần tập trung vào phát triển các kỹ năng kỹ thuật để áp dụng các quy trình và quy tắc kế toán nhằm phát triển sự hiểu biết về cách các sự kiện kinh tế được ghi lại trong báo cáo tài chính. Ngoài ra, nó tập trung vào việc thuyết minh báo cáo tài chính. Do đó, học phần này sẽ phát triển kiến thức của sinh viên về cả việc chuẩn bị và sử dụng báo cáo tài chính khi chúng liên quan đến các lĩnh vực kế toán.

***Kinh tế phát triển*** là học phần 3 tín chỉ, thuộc nhóm kiến thức cơ sở của khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. Học phần là môn học thuộc hệ thống các môn kinh tế học, nghiên cứu nguyên lý phát triển kinh tế trong các điều kiện kém phát triển. Học phần dựa trên cơ sở các lý thuyết về phát triển được hệ thống hóa dưới dạng các mô hình lý luận, thực tiễn và những bài học kinh nghiệm trong quá trình phát triển kinh tế của các nước phát triển và đang phát triển để tìm ra những vấn đề mang tính quy luật, những xu hướng cơ bản của quá trình chuyển một nền kinh tế từ trạng thái phát triển thấp sang trạng thái phát triển cao hơn. Để có thể vận dụng được những nguyên lý cơ bản trong thực tiễn phát triển của các nước, môn học còn đưa ra các luận cứ, phương pháp và nội dung hoạch định các chính sách phát triển nhằm giải quyết được những vấn đề cụ thể về kinh tế và xã hội mà các nước đang phát triển quan tâm, phù hợp với đặc điểm cụ thể của từng quốc gia trong từng giai đoạn phát triển nhất định. Môn học đặt mục tiêu nghiên cứu chính cho các nước đang phát triển, nhưng có sự phân tích, xử lý tình huống, vận dụng và đề xuất cụ thể đối với quá trình phát triển kinh tế của Việt Nam. Học phần trang bị kỹ năng vận dụng phân tích đánh giá cụ thể quá trình tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tếvà thực hiện tiến bộ xã hội trong quá trình phát triển kinh tế Việt Nam.

***Kinh tế quốc tế 1*** là học phần 3 tín chỉ, thuộc nhóm kiến thức cơ sở của khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.Học phần này cung cấp kiến thức về quá trình hình thành, phát triển và những đặc điểm mới của nền kinh tế thế giới, nội dung và tính chất của các quan hệ kinh tế quốc tế; nghiên cứu dòng vận động của các luồng hàng hóa và dịch vụ giữa một quốc gia với các quốc gia và vùng lãnh thổ khác trong nền kinh tế thế giới;nghiên cứu những chính sách thương mại quốc tế nhằm điều tiết các dòng vận động này và tác động của các chính sách đó đến phúc lợi của quốc gia.

***Kinh tế vi mô 2*** là học phần 3 tín chỉ, thuộc nhóm kiến thức chuyên ngành bắt buộc của khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. Học phần này trang bị những lý thuyết, mô hình chủ yếu trong kinh tế học vi mô. Nội dung của mỗi bài học đều cập nhật những lý thuyết và công cụ phân tích kinh tế tiên tiến, tập trung vào các chuyên đề về hành vi tiêu dùng, hành vi sản xuất, các mô hình thị trường...đặc biệt có đưa vào các phân tích định lượng ở mức độ nhất định nhằm hỗ trợ các phân tích kinh tế và chính sách. Ngoài ra, môn học cũng đề cập đến những nội dung khác như sự tác động của các biến phi kinh tế khác, rủi ro và không chắc chắn, v.v.. nhằm giúp cho người học có thể nắm bắt được các kiến thức trong kinh tế vi mô một cách đầy đủ và có hệ thống hơn. Các công cụ toán học và mô hình được sử dụng trong suốt môn học nhằm trình bày các vấn đề kinh tế vi mô như: sở thích, lợi ích, công nghệ, sản xuất, chi phí, lợi nhuận... một cách lôgíc và hướng người học tới các phân tích định lượng về kinh tế.

***Kinh tế vĩ mô 2*** là học phần 3 tín chỉ, thuộc nhóm kiến thức chuyên ngành bắt buộc của khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. Học phần này trang bị kiến thức vềcác trường phái và các cách tiếp cận khác nhau nhằm giải thích sự vận hành của nền kinh tế, cơ hội và thách thách đối với các chính sách kinh tế vĩ mô nhằm ổn định nền kinh tế trong ngắn hạn và thúc đẩy tăng trưởng trong dài hạn. Bên cạnh đó, học phầncòn phát triển những cơ sở vi mô làm nền tảng cho các phân tích kinh tế vĩ mô. Ngoài ra, học phần còn đưa vào các phân tích định lượng ở mức độ nhất định nhằm hỗ trợ các phân tích kinh tế và chính sách. Các nội dung chính được đề cập trong học phần này bao gồm: Nguồn gốc của tăng trưởng, nguyên nhân sự khác biệt về thu nhập giữa các nước trên thế giới, và vai trò của các chính sách đối với tăng trưởng kinh tế; Các nhân tố quyết định/lý thuyết về tiêu dùng và tiết kiệm, đầu tư, và cầu tiền và cung tiền. Một số lý thuyết cơ bản giải thích sự biến động kinh tế trong ngắn hạn. Biến động kinh tế trong ngắn hạn và vai trò của các chính sách kinh tế vĩ mô trong việc bình ổn nền kinh tế.

***Kinh tế và quản lý môi trường*** là học phần 3 tín chỉ, thuộc nhóm kiến thức chuyên ngành bắt buộc của khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. Kinh tế và Quản lý Môi trường (KT&QLMT) nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn của mối quan hệ tương tác, phụ thuộc lẫn nhau giữa nền kinh tế và môi trường; giải thích nguyên nhân kinh tế của những thất bại đối với các vấn đề tài nguyên -môi trường vàcác giải pháp khắc phục; các mô hình khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên tái tạo và không tái tạo đạt hiệu quả kinh tế -xã hội và sinh thái; đánh giá giá trị kinh tế của tài nguyên và môi trường phục vụ việc ra quyết định quản lý; phân tích các chủ thểvà công cụ quản lý tài nguyên-môi trường nhằm giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa môi trường và các hoạt động kinh tế của con người. Môn học tiếp cận các xu hướng mới trong giải quyết các vấn đề môi trường quốc gia và toàn cầu như: phát triển bền vững, tăng trưởng xanh và xây dựng nền kinh tế xanh, sản xuất và tiêu dùng bền vững, giảm thiểu và thích ứng với biến đổi khí hậu.

***Kinh tế lao động 1*** là học phần 3 tín chỉ, thuộc nhóm kiến thức chuyên ngành bắt buộc của khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. Môn học cung cấp những kiến thức cơ bản của kinh tế học lao động với sự nhấn mạnh ở cả lý thuyết và thực tế. Đối với khía cạnh lý thuyết, các lý thuyết liên quan đến cung – cầu & cân bằng trên thị trường lao động, lý thuyết về đầu tư vào vốn nhân lực, di chuyển lao động, sự phân biệt đối xử trên thị trường lao động, công đoàn và thất nghiệp sẽ được giới thiệu để giúp sinh viên hiểu và nắm bắt được các quy luật hoạt động trên thị trường lao động. Đối với khía cạnh thực tiễn, môn học cũng sử dụng rộng rãi các số liệu thống kê và các báo cáo, phân tích từ các thị trường lao động trong nước và thế giới để giúp sinh viên có cái nhìn thực tiễn về cách thức hoạt động của thị trường lao động

***Lịch sử các học thuyết kinh tế*** là học phần 3 tín chỉ, thuộc nhóm kiến thức chuyên ngành bắt buộc của khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. Học phần này nghiên cứu quá trình phát sinh, phát triển, đấu tranh và thay thế lẫn nhau của các hệ thống quan điểm kinh tế gắn với các giai đoạn lịch sử nhất định. Học phần này cũng nghiên cứu các học thuyết của các trường phái kinh tế từ đó chỉ ra những cống hiến, những giá trị khoa học, cũng như những hạn chế có tính lịch sử của các đại biểu các trường phái kinh tế học trong tiến trình phát triển của học thuyết kinh tế. Học phần này cũng giới thiệu một số tư tưởng kinh tế. Đó là tư tưởng kinh tế trọng thương với tư cách là tư tưởng tạo tiền đề trực tiếp cho sự ra đời của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa; tư tưởng về nền kinh tế chuyển đổi ở các nước chuyển từ nền kinh tế tập trung, bao cấp sang nền kinh tế thị trường và một số trào lưu tư tưởng hiện nay. Học phần này trang bị các kỹ năng, phân tích, tổng hợp các vấn đề này.

***Thống kê trong Kinh tế và Kinh doanh*** là học phần 3 tín chỉ, thuộc nhóm kiến thức chuyên ngành bắt buộc của khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. Học phần có nhiệm vụ nghiên cứu những vấn đề lý luận và phương pháp luận của thống kê học; cung cấp một cách có hệ thống: các khái niệm cơ bản trong thống kê; các phương pháp điều tra thống kê nhằm thu thập thông tin ban đầu về hiện tượng nghiên cứu; các phương pháp xử lý, tổng hợp và trình bày các thông tin đã thu thập. Tiếp đó môn học cung cấp hệ thống các phương pháp phân tích làm cơ sở cho dự đoán các mức độ của hiện tượng trong tương lai nhằm giúp cho việc ra quyết định ở tầm vi mô và vĩ mô. Hệ thống các phương pháp đó bao gồm: phương pháp mô tả và phân tích các đặc điểm của hiện tượng; các phương pháp thống kê suy luận (như ước lượng, phân tích các mối liên hệ, phân tích biến động, và dự đoán thống kê...).

***Kinh tế đầu tư*** là học phần 3 tín chỉ, thuộc nhóm kiến thức chuyên ngành bắt buộc của khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. Học phần này trang bị cho học viên các kiến thức cơ bản, chuyên ngành về kinh tế và quản lý hoạt động đầu tư phát triển trên pham vi vĩ mô. Môn học nghiên cứu những vấn đề về bản chất, vai trò của đầu tư phát triển; Nội dung của hoạt động đầu tư ở phạm vi quốc gia; Nguồn vốn đầu tư và giải pháp huy động vốn cho đầu tư phát triển quốc gia; Công tác tổ chức, quản lý và kế hoạch hoá đầu cà quản lý đầu tư. Cơ cấu đầu tư; Mối quan hệ giữa đầu tư, tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế; Môi trường đầu tư quốc gia và địa phương. Môn học cũng trang bị cho sinh viên kiến thức tổng hợp về quan hệ quốc tế trong đầu tư.

***Xã hội học*** là học phần 3 tín chỉ, thuộc nhóm kiến thức chuyên ngành bắt buộc của khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. Học phần này hướng dẫn nghiên cứu các quy luật và xu hướng của sự phát sinh, phát triển và biến đổi của các hoạt động xã hội, các quan hệ xã hội, tương tác giữa các chủ thể xã hội cùng các hình thái biểu hiện của chúng. Nội dung khoa học của môn học là khái quát hoá những vấn đề lý luận cơ bản nhất về mối quan hệ hữu cơ, biện chứng, ảnh hưởng và tác động qua lại lẫn nhau giữa một bên là con người (cá nhân, nhóm) với một bên là xã hội (hệ thống xã hội hay cấu trúc xã hội), đồng thời chỉ ra các phương pháp nghiên cứu xã hội học, giúp cho người học có kỹ năng tổ chức và thực hiện các cuộc nghiên cứu xã hội một cách khoa học và có chất lượng cao, nhằm xây dựng một xã hội ổn định và phát triển vì sự phồn vinh hạnh phúc của nhân dân. Hơn nữa, giúp cho sinh viên chủ động hành động cho phù hợp với yêu cầu và khai thác đời sống xã hội hàng ngày vào các hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả

***Đề án chuyên sâu Kinh tế học*** là học phần 2 tín chỉ, thuộc nhóm kiến thức chuyên ngành bắt buộc của khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. Đây là học phần không giảng trên lớp học. Các sinh viên sau khi đã học xong các học phần bắt buộc thuộc kiến thức ngành sẽ lựa chọn các chủ đề khác nhau tùy theo mong muốn và lĩnh vực muốn chuyên sâu để viết bài luận nghiên cứu có độ dài từ 20 đến 25 trang và nộp vào cuối kì học.

***Kinh tế Việt Nam*-** là học phần 3 tín chỉ, thuộc nhóm kiến thức chuyên ngành tự chọn của khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. Học phần này nghiên cứu về quá trình chuyển từ nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung sang kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và thực trạng phát triển của nền kinh tế Việt Nam trong thời kỳ đổi mới (từ năm 1986 đến nay). Nội dung bao gồm các vấn đề về nguồn lực phát triển kinh tế, thể chế kinh tế, thực trạng tăng trưởng kinh tế, chính sách và tình hình phát triển của các ngành, các lĩnh vực trong nền kinh tế.Học phần này làm rõ những vấn đề lý luận và thực tiễn của nền kinh tế Việt Nam khi chuyển đổi từ mô hình kinh tế kế hoạch hoá tập trung bao cấp sang mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Ngược học sẽ được trang bị những kỹ năng nghiên cứu, phân tích tổng hợp các vấn đề kinh tế-xã hội và chính sách tại Việt Nam.

***Dân số và Phát triển*** là học phần 3 tín chỉ, thuộc nhóm kiến thức chuyên ngành tự chọn của khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. Học phần này nghiên cứunhững động thái của các quá trình dân số, các nhân tố tác động đến quá trình này đồng thời phân tích mối quan hệ của nó với các quá trình phát triển kinh tế xã hội và môi trường. Người học sẽ có khả năng đưa ra những phân tích, đánh giá chuyên sâu về vấn đề được nghiên cứu trong môn học.

***Kinh tế lượng 2*** là học phần 3 tín chỉ, thuộc nhóm kiến thức chuyên ngành tự chọn của khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. Học phần nàygiới thiệu các mô hình dự báo chuỗi thời gian thông qua việc vận dụng các kiến thức toán kinh tế, xác suất thống kê, cho các vấn đề cơ bản của nền kinh tế. Học phần sẽ trang bị kỹ năng sử dụng công cụ chuyên sâu của Kinh tế lượng trong phân tích kinh tế, sử dụng thành thạo các phần mềm Stata, Eviews… hỗ trợ cho công việc phân tích kinh tế và kinh doanh.

***Marketing căn bản*** là học phần 3 tín chỉ, thuộc nhóm kiến thức chuyên ngành tự chọn của khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. Học phần giới thiệu cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về marketing, vai trò của marketing trong một tổ chức; những nội dung cần tìm hiểu về thị trường, môi trường marketing và hành vi người tiêu dùng. Học phần cũng giới thiệu công cụ để thu thập các thông tin marketing và cung cấp hệ thống dữ liệu cho việc ra các quyết định marketing – hệ thống thông tin và nghiên cứu marketing. Học phần còn giới thiệu các phương thức chiến lược đặc thù của marketing để tiếp cận với khách hàng – thị trường, phân đoạn thị trường, lựa chọn thị trường mục tiêu, định vị. Sau cùng học phần sẽ tập trung giới thiệu 4 công cụ marketing điển hình trong lĩnh vực kinh doanh sản phẩm vật chất để triển khai chiến lược, kế hoạch marketing, đó là: Sản phẩm; Giá cả; Phân phối; và Truyền thông marketing (xúc tiến hỗn hợp). Học phần được xem là nền tảng cho việc tích lũy các học phần chuyên sâu của marketing.

***Kinh tế học tăng trưởng*** là học phần 3 tín chỉ, thuộc nhóm kiến thức chuyên ngành tự chọn của khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. Học phần này cung cấp cho sinh viên các nội dung căn bản của những mô hình lý thuyết về tăng trưởng kinh tế cũng như những phân tích thực nghiệm dựa trên số liệu nhiều nền kinh tế trên thế giới. Sinh viên sẽ được giới thiệu một hệ thống lý thuyết tương đối hoàn chỉnh về các mô hình tăng trưởng, bao gồm các mô hình tăng trưởng tân cổ điển cho đến lý thuyết tăng trưởng nội sinh, các mô hình về tiến bộ công nghệ và R&D, cũng như các mô hình nội sinh hóa cung lao động và dân số.

***Kinh tế học các vấn đề xã hội*** là học phần 3 tín chỉ, thuộc nhóm kiến thức chuyên ngành tự chọn của khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. Học phần này cung cấp cho sinh viên các thuật ngữ, phương pháp phân tích kinh tế đối với các vấn đề xã hội nổi bật như dân số, lao động, đói nghèo, v.v. Sinh viên cũng nắm được phương pháp xây dựng mô hình định lượng, đánh giá tác động giữa các biến số kinh tế và xã hội.

***Quản trị nhân lực*** là học phần 3 tín chỉ, thuộc nhóm kiến thức chuyên ngành tự chọn của khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. Học phần nghiên cứu các khái niệm, chức năng, tầm quan trọng của quản trị nhân lực cũng như vai trò và quyền hạn của bộ phận chuyên trách nguồn nhân lực trong tổ chức; các hoạt động cơ bản của quản trị nhân lực như: phân tích công việc, lập kế hoạch hóa và nguồn nhân lực, tuyển dụng, đánh giá thực hiện công việc, đào tạo phát triển nguồn nhân lực, thù lao lao động.Thông qua đó, người học được tìm hiểu về các đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp các kỷ luật trong công việc.

***Kinh tế lao động nâng cao*** là học phần 3 tín chỉ, thuộc nhóm kiến thức chuyên ngành tự chọn của khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. Môn học cung cấp những kiến thức chuyên sâu về kinh tế học lao động với sự nhấn mạnh ở cả lý thuyết và thực tế. Đối với khía cạnh lý thuyết, các lý thuyết liên quan đến cung – cầu & cân bằng trên thị trường lao động, lý thuyết liên quan đến thu nhập, mức sống, tiền lương và năng suất lao động sẽ được giới thiệu để giúp sinh viên hiểu và nắm bắt được các quy luật hoạt động trên thị trường lao động. Đối với khía cạnh thực tiễn, môn học cũng sử dụng rộng rãi các số liệu thống kê và các báo cáo, phân tích từ các thị trường lao động trong nước và thế giới để giúp sinh viên có cái nhìn thực tiễn về cách thức hoạt động của thị trường lao động

**Đô thị hóa và phát triển-Urbannisation and Development** là học phần 3 tín chỉ, thuộc nhóm kiến thức chuyên ngành tự chọn của khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. Học phần này ứng dụng những kiến thức cơ bản của kinh tế học, kinh tế đô thị, quản lý đô thị để giải quyết những vấn đề cụ thể: Khai thác những nhân tố tích cực và hạn chế những điểm tiêu cực của quá trình đô thị hoá ở Việt Nam.

***Kinh tế học biến đổi khí hậu*** là học phần 3 tín chỉ, thuộc nhóm kiến thức chuyên ngành tự chọn của khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. Học phần nàycung cấp các kiến thức về nguyên nhân, hậu quả và các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu trên quan điểm kinh tế và cách tiếp cận toàn cầu. Học phần tập trung vào các nội dung chính như: giải thích tính toàn cầu của vấn đề biến đổi khí hậu, phân tích các khía cạnh kinh tế của biến đổi khí hậu, trình bày kinh tế học giảm nhẹ biến đổi khí hậu và kinh tế học thích ứng với biến đổi khí hậu, phân tích các chính sách biến đổi khí hậu và tác động của các chính sách này đến nền kinh tế và các công cụ phân tích kinh tế đối với biến đổi khí hậu. Các nội dung trên được trình bày trên cả phương diện lý luận và thực tiễn, bao gồm thực tiễn ở cấp quốc gia, khu vực và toàn cầu.

***Phân tích kinh tế vi mô 1*** là học phần 3 tín chỉ, thuộc nhóm kiến thức chuyên sâu của khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.Phân tích kinh tế vi mô là môn khoa học nghiên cứu cách thức các thành viên của nền kinh tế bao gồm hộ gia đinh, các doanh nghiệp và chính phủ lựa chọn, ra quyết định trong điều kiện cácnguồn lực khan hiếm, chủ yếu thông qua các lý thuyết chuyên sâu cùng các công cụ mô hình và toán học để phân tích. Môn học sẽ trang bị các kiến thức về phân tích và vận dụng các mô hình, lý thuyết kinh tế để phân tích, đánh giá và giải thích các vấn đề liên quan. Người học sẽ được trang bị kỹ năng về nghiên cứu, phân tích tổng hợp bằng cách nghiên cứu độc lập hoặc theo nhóm cho các vấn đề kinh tế cấp độ vi mô. Trong quá trình tự nghiên cứu và học tập trên lớp, người học có thể đưa ra những kết luận, phân tích về các về trong lĩnh vực chuyên sâu của vi mô, từ đó có thể đưa ra những đánh giá chuyên môn cao.

***Phân tích kinh tế vi mô 2*** là học phần 3 tín chỉ, thuộc nhóm kiến thức chuyên sâu của khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. Đây là học phần nối tiếp học phần phân tích kinh tế vi mô 1**.** Học phần này tiếp tục nghiên cứucách thức các thành viên của nền kinh tế bao gồm hộ gia đinh, các doanh nghiệp và chính phủ lựa chọn, ra quyết định trong điều kiện các nguồn lực khan hiếm, chủ yếu thông qua các lý thuyết chuyên sâu cùng các công cụ mô hình và toán học để phân tích. Môn học sẽ trang bị các kiến thức về phân tích và vận dụng các mô hình, lý thuyết kinh tế để phân tích, đánh giá và giải thích các vấn đề liên quan đến kinh tế vi mô. Người học sẽ được trang bị kỹ năng về nghiên cứu, phân tích tổng hợp bằng cách nghiên cứu độc lập hoặc theo nhóm cho các vấn đề kinh tế cấp độ vi mô. Trong quá trình tự nghiên cứu và học tập trên lớp, người học có thể đưa ra những kết luận, phân tích về các về trong lĩnh vực chuyên sâu của vi mô, từ đó có thể đưa ra những đánh giá chuyên môn cao.

***Phân tích kinh tế vĩ mô 1*** là học phần 3 tín chỉ, thuộc nhóm kiến thức chuyên sâu của khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp Học phần này giới thiệu các cách tiếp cận khác nhau giúp sinh viên có kiến thức, công cụ và kỹ năng phân tích các vấn đề thực tếvà chính sách kinh tế vĩ mô trong bối cảnh các nền kinh tế đang phát triển nói chung và ở Việt Nam nói riêng. Môn học bao gồm các chủ đề bàn về các cách tiếp cận trong kinh tế vĩ mô, lựa chọn chiến lược tối ưu cho chính sách tiền tệ, các nhân tố quyết định tiêu dùng, tiết kiệm, đầu tư, cầu tiền, lạm phát, tỷ giá hối đoái và cán cân thanh toán. Học phần này sẽ trang bị các kiến thức về phân tích và vận dụng các mô hình, lý thuyết kinh tế để phân tích, đánh giá và giải thích các vấn đề kinh tế vĩ mô liên quan.Người học sẽ được trang bị kỹ năng về nghiên cứu, phân tích tổng hợp bằng cách nghiên cứu độc lập hoặc theo nhóm cho các vấn đề kinh tế cấp độ vĩ mô. Trong quá trình tự nghiên cứu và học tập trên lớp, người học có thể đưa ra những kết luận, phân tích về các về trong lĩnh vực chuyên sâu của vi mô, từ đó có thể đưa ra những đánh giá chuyên môn cao.

***Phân tích kinh tế vĩ mô 2*** là học phần 3 tín chỉ, thuộc nhóm kiến thức chuyên sâu của khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. Đây là học phần nối tiếp học phần phân tích kinh tế vĩ mô 1**.** Học phần này giới thiệu các lý thuyết kinh tế vĩ mô nâng cao. Học phần bao gồm các chủ đề bàn về nguồn gốc của tăng trưởng kinh tế, chu kỳ kinh doanh và vai trò của các chính sách kinh tế vĩ mô. Học phần này sẽ tiếp tục trang bị các kiến thức về phân tích và vận dụng các mô hình, lý thuyết kinh tế để phân tích, đánh giá và giải thích các vấn đề kinh tế vĩ mô liên quan.Người học sẽ được trang bị kỹ năng về nghiên cứu, phân tích tổng hợp bằng cách nghiên cứu độc lập hoặc theo nhóm cho các vấn đề kinh tế cấp độ vĩ mô. Trong quá trình tự nghiên cứu và học tập trên lớp, người học có thể đưa ra những kết luận, phân tích về các về trong lĩnh vực chuyên sâu của vi mô, từ đó có thể đưa ra những đánh giá chuyên môn cao.

***Chuyên đề ứng dụng phân tích định lượng trong kinh tế học 1*** là học phần 3 tín chỉ, thuộc nhóm kiến thức chuyên sâu của khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. Học phần này giúp sinh viên chuyên ngành kinh tế học củng cố lại các kiến thức cơ bản về kinh tế lượng, đồng thời hướng dẫn sinh viên cách ứng dụng các lý thuyết vào những tình huống nghiên cứu cụ thể, cùng với những phương cách giải quyết khắc phục để có được những mô hình kinh tế lượng tốt nhất, phục vụ cho mục địch nghiên cứu kinh tế chuyên sâu của sinh viên.Từ các nghiên cứu này, sinh viên có thể đánh giá và phản biện các chính sách kinh tế liên quan. Môn học cung cấp cho sinh viên kỹ năng thực hành chuyên sâu với các phần mền thống kê Stata để xử lý các vấn đề thuộc lĩnh vực kinh tế vi mô. Các trao đổi và bài tập được giao sẽ giúp sinh viên phát triển các kỹ năng làm việc độc lập và làm việc nhóm để xử lý các vấn đề kinh tế-xã hội chuyên sâu.

***Chuyên đề ứng dụng phân tích định lượng trong kinh tế học 2*** là học phần 3 tín chỉ, thuộc nhóm kiến thức chuyên sâu của khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.Học phần này tập trung xử lý và phân tích hồi quy với các chuỗi số thời gian. Môn học sẽ giới thiệu những kỹ thuật phân tích chuỗi thời gian cơ bản và ứng dụng nó trong phân tích kinh tế vĩ mô. Môn này sẽ trang bị cho sinh viên những phương pháp xử lý số liệu chuỗi thời gian. Đồng thời môn học cũng cung cấp một số mô hình chuỗi thời gian động từ đơn giản đến phức tạp. Với những công cụ phân tích được trang bị trong khóa học, sinh viên sẽ có khả năng mô hình hóa các mối quan hệ kinh tế vĩ mô giữa các chuỗi số cũng như tìm kiếm các ứng dụng trong nền kinh tế thực. Học phần sẽ được cấu trúc gồm bài giảng và thực hành hàng tuần. Sinh viên sẽ được giao các bài tập gồm các câu hỏi lý thuyết lẫn thực hành trên phần mềm kinh tế lượng Eviews. Các trao đổi và bài tập được giao sẽ giúp sinh viên phát triển các kỹ năng làm việc độc lập và làm việc nhóm để xử lý các vấn đề kinh tế-xã hội chuyên sâu.

***Kinh tế học nguồn thu ngân sách chính phủ*** là học phần 3 tín chỉ, thuộc nhóm kiến thức chuyên sâu của khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. Học phần này giới thiệu những khái niệm, nguyên lý cơ bản và thực tiễn về ngân sách chính phủ và thu ngân sách chính phủ; những vấn đề cơ bản, đặc điểm, cấu trúc và phân loại hệ thống thuế; tác động của thuế đến phân phối thu nhập và hiệu quả kinh tế; các nguyên tắc xây dựng một hệ thống thuế tối ưu; một số loại thuế chủ yếu; vấn đề quản lý thuế; và trào lưu cải cách thuế. Đồng thời, môn học sẽ giới thiệu nội dung và trình bày một số phân tích cơ bản về hệ thống thuế Việt Nam và so sánh với các hệ thống thuế của các nước trong khu vực và thế giới.

***Phân tích đầu tư trên thị trường tài chính*** là học phần 3 tín chỉ, thuộc nhóm kiến thức chuyên sâu của khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.Học phần này giới thiệu cho sinh viên về lý thuyết và nguyên tắc chung về phân tích đầu tư trên thị trường tài chính, trong đó sẽ giới thiệu cho sinh viên các nội dung về thị trường tài chính; các công cụ của thị trường tài chính; cấu trúc thị trường tài chính; các phương pháp phân tích đầu tư trên thị trường tài chính gồm phân tích cơ bản, phân tích kỹ thuật; phương pháp định giá cổ phiếu, trái phiếu; giới thiệu về lý thuyết danh mục đầu tư. Học phần này sẽ giúp sinh viên có thể liên hệ và ứng dụng các nguyên lý của kinh tế học, xác suất & thống kê toán vào phân tích đầu tư trên thị trường tài chính. Các trao đổi và bài tập được giao sẽ giúp sinh viên phát triển các kỹ năng làm việc độc lập và làm việc nhóm để xử lý các vấn đề kinh tế tài chính chuyên sâu.

***Kinh tế học chi tiêu Chính phủ*** là học phần 3 tín chỉ, thuộc nhóm kiến thức chuyên sâu của khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. Học phần này giới thiệu những khái niệm, các nguyên lý cơ bản, đặc điểm, cấu trúc và cách phân loại chi ngân sách chính phủ; các yếu tố quyết định và ảnh hưởng kinh tế, xã hội của các loại chi ngân sách chính phủ; quản lý chi ngân sách chính phủ; xu hướng cải cách chi ngân sách chính phủ ở các nước trên thế giới. Ngoài ra, trong các bài giảng của môn học sẽ giới thiệu và trình bày một số nội dung, vấn đề cơ bản về chi ngân sách chính phủ ở Việt Nam.

***Chuyên đề Những vấn đề cập nhật về Kinh tế Vi mô*** là học phần 3 tín chỉ, thuộc nhóm kiến thức chuyên sâu của khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. Môn học này nhằm giúp sinh viên phát triển các kiến thức cơ bản về nguyên lý kinh tế vi mô và các phương pháp định lượng thường được sử dụng trong phân tích kinh tế vi mô ứng dụng. Sinh viên sẽ được giới thiệu các lý thuyết và phương pháp định lượng có liên quan để nghiên cứu các vấn đề kinh tế vi mô đang nổi lên tại Việt Nam trong giai đoạn hiện nay. Sau khóa học, sinh viên không chỉ được bổ sung kiến thức về các vấn đề thời sự trong kinh tế vi mô mà còn hiểu sâu hơn về phạm vi áp dụng cũng như các hạn chế của các phương pháp phân tích kinh tế trong việc phân tích và giải quyết các vấn đề thực tế. Các chủ đề chính môn học sẽ bao gồm các nội dung liên quan đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế, hiệu quả và năng suất hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp và vấn đề tái cấu trúc, hoạt động mua bán và sáp nhập doanh nghiệp, lao động và việc làm và kiểm soát tập trung kinh tế ở Việt Nam. Các lý thuyết tương ứng sẽ được đề cập để làm công cụ phân tích các chủ đề đó.

***Chuyên đề Những vấn đề cập nhật về Kinh tế Vĩ mô*** là học phần 3 tín chỉ, thuộc nhóm kiến thức chuyên sâu của khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.Môn học này nhằm giúp sinh viên phát triển và áp dụng các kiến thức kinh tế học và các phương pháp định lượng thường được sử dụng trong phân tích kinh tế ứng dụng. Sinh viên sẽ được giới thiệu các lý thuyết và phương pháp định lượng có liên quan để nghiên cứu các vấn đề kinh tế vĩ mô đang nổi lên tại Việt Nam trong giai đoạn hiện nay. Sau khóa học, sinh viên không chỉ được bổ sung kiến thức về các vấn đề thời sự trong kinh tế vĩ mô mà còn hiểu sâu hơn về phạm vi áp dụng cũng như các hạn chế của các phương pháp phân tích kinh tế trong việc phân tích và giải quyết các vấn đề thực tế. Các chủ đề chính môn học sẽ bao gồm các nội dung liên quan đến tình hình kinh tế thế giới, mô hình tăng trưởngcủa Việt Nam, thị trường tài chính Việt Nam, chính sách tài khóa và cán cân thương mại của Việt Nam trong thời gian qua. Các lý thuyết tương ứng sẽ được đề cập để làm công cụ phân tích các chủ đề đó.

***Chuyên đề thực tập*** là học phần không giảng trên lớp học. Các sinh viên sau khi đã học xong các học phần bắt buộc thuộc kiến thức ngành sẽ cần đi thực tập tại một tổ chức tùy chọn để viết báo cáo thực tập tổng hợp có độ dài tối thiểu 20 trang và chuyên đề thực tập tốt nghiệp có độ dài tối thiểu 40 trang và nộp vào cuối kì học.

**10. Những thay đổi của Bản mô CTĐT 2019 so với năm 2017**

Đây là Bản mô tả CTĐT cử nhân ngành Kinh tế chuyên sâu Kinh tế học được điều chỉnh năm 2019 so với Bản mô tả CTĐT năm 2017, phiên bản này có những thay đổi cụ thể như sau:

*Thứ nhất*, các mục tiêu của chương trình đã được xác định rõ ràng và cụ thể hơn trên cơ sở đó xác định và điều chỉnh các chuẩn đầu ra của chương trình cho phù hợp với yêu cầu thực tế. Đồng thời, thang đo năng lực cũng được áp dụng để chỉ rõ mức độ kỳ vọng cho từng chuẩn đầu ra của Chương trình.

*Thứ hai*, về mặt tổng thời lượng Chương trình cũng đã được điều chỉnh từ 130 tín chỉ xuống còn 127, trong đó có thay thế một số học phần không còn phù hợp bằng một số học phần mới. Các học phần thuộc khối kiến thức chuyên sâu trước đây là bắt buộc thì được chuyển thành các học tự chọn để tăng tính linh hoạt lựa chọn các học phần cho sinh viên. Các học phần lựa chọn 2 TC trong khối kiến thức ngành và chuyên sâu được điều chỉnh thành 3 TC.

*Thứ ba*, bổ sung sơ đồ cấu trúc tiền trình đào tạo giúp cho sinh viên biết được lộ trình các học phần, từ đó sinh viên có sự chủ động trong việc chuẩn bị, lên kế hoạch cho việc học tập. Mặt khác, sơ đồ tiến trình đào tạo cũng giúp giảng viên có một cái nhìn xuyên suốt CTĐT và biết được vị trí của môn học/học phần mà mình đảm nhiệm trong toàn bộ tiến trình đào tạo, từ đó có kế hoạch giảng dạy phù hợp để phát huy những kiến thức mà sinh viên đã được tích lũy ở các học phần trước giúp sinh viên tiếp thu kiến thức mới nhanh hơn và dễ hiểu hơn.

*Thứ tư*, xây dựng ma trận kỹ năng thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt được chuẩn đầu ra của Chương trình. Bổ sung mô tả đầy đủ các học phần trong chương trình đào tạo, nhằm cung cấp thông tin đáp ứng nhu cầu của người học trong việc lựa chọn các học phần phù hợp bổ trợ kiến thức cho các học phần bắt buộc.

**III. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN**

Chương trình đào tạo được thực hiện theo kế hoạch giảng dạy của Nhà trường, Khoa Kinh tế học. Các học phần được giảng dạy theo đề cương chi tiết học phần đã được phê duyệt. Tất cả các hoạt động giảng dạy và đánh giá thực hiện phù hợp với bản mô tả trong chương trình đào tạo. Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá học phần được thực hiện theo các quy chế đào tạo theo tín chỉ và các quy định liên quan hiện hành của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

Trưởng Khoa, Trưởng Phòng Quản lý Đào tạo, Trung tâm Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục chịu trách nhiệm tổ chức và hướng dẫn các nguyên tắc xây dựng đề cương chi tiết nhằm đảm bảo mục tiêu, nội dung và đạt CĐR của CTĐT để đáp ứng tốt nhu cầu của người học và xã hội. Chương trình đào tạo cần được rà soát cập nhật hàng năm và rà soát 02 năm một lần để đáp ứng các yêu cầu của các bên liên quan.